

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	thuyết minh	Số đầu Quý I-2010	Số cuối Quý I-2010
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		17.499.058.655	17.604.851.108
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		554.206.362	34.337.868
1. Tiền	111	1	554.206.362	34.337.868
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	1.121.800.000	1.121.800.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.121.800.000	1.121.800.000
III. Các khoản phải thu	130		12.929.467.542	13.443.878.305
1. Phải thu khách hàng	131	3	3.576.521.600	3.948.909.621
2. Trả trước cho người bán	132		7.326.116.098	7.590.165.659
3. Các khoản phải thu khác	138	3	2.026.829.844	1.904.803.025
IV. Hàng tồn kho	140		523.294.934	1.067.850.017
1. Hàng tồn kho	141	4	523.294.934	1.067.850.017
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.370.289.817	1.936.984.918
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		50.203.696	98.671.975
2. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.320.086.121	1.838.312.943
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		49.233.771.126	48.679.194.464
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		18.195.453.764	17.654.379.985
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5	13.239.635.199	12.830.745.087
- Nguyên giá	222		17.595.060.733	17.595.060.733
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.355.425.534)	(4.764.315.646)
2. Tài sản cố định vô hình	227	6	4.618.772.727	4.419.335.227
- Nguyên giá	228		6.409.272.727	6.409.272.727
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.790.500.000)	(1.989.937.500)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	7	337.045.838	404.299.671
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		29.732.047.292	29.732.047.292
1. Đầu tư dài hạn khác	258	8	29.732.047.292	29.732.047.292
III. Tài sản dài hạn khác	260		1.306.270.070	1.292.767.187
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	1.306.270.070	1.292.767.187
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		66.732.829.781	66.284.045.572

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu Quý I-2010	Số cuối Quý I-2010
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.596.712.366	5.110.173.330
I. Nợ ngắn hạn	310		4.562.485.108	4.544.946.072
1. Vay ngắn hạn	311			820.096.884
2. Phải trả người bán	312		2.565.724.884	2.141.741.737
3. Người mua trả tiền trước	313		646.931.421	971.857.821
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	(60.877.342)	(51.789.920)
5. Phải trả công nhân viên	315		226.308.405	175.301.552
6. Chi phí phải trả	316	12	4.550.000	4.550.000
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	13	977.480.228	349.636.813
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		202.367.512	133.551.185
II. Nợ dài hạn	330	14	1.034.227.258	565.227.258
1. Vay và nợ dài hạn	334		1.000.000.000	531.000.000
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		34.227.258	34.227.258
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		61.136.117.415	61.173.872.242
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	61.136.117.415	61.173.872.242
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		61.087.750.000	61.087.750.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		559.272.752	559.272.752
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		517.457.821	517.457.821
4. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(1.028.363.158)	(990.608.331)
5. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		66.732.829.781	66.284.045.572

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Nghệ An, ngày 31 tháng 03 năm 2010

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Lê Thị Thu Hiền

Vũ Duy Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I - Năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009	Quý I-2010
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	8.022.266.899	2.164.190.544
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		8.022.266.899	2.164.190.544
3. Giá vốn hàng bán	11	17	3.877.005.178	1.203.179.014
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		4.145.261.721	961.011.530
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	445.983.227	379.239
6. Chi phí tài chính	22	19		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
7. Chi phí bán hàng	24		101.452.658	4.323.601
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.640.235.514	926.242.398
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.150.443.224)	30.824.770
10. Thu nhập khác	31		221.835.464	19.515.000
11. Chi phí khác	32		47.057.643	
12. Lợi nhuận khác	40		174.777.821	19.515.000
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(975.665.403)	50.339.770
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	20	82.864.589	12.584.943
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(1.058.529.992)	37.754.828
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			(173)	6

Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Hiền

Nghệ An, ngày 31 tháng 03 năm 2010

Tổng giám đốc

Vũ Duy Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 - Năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009	Quý 1 - 2010
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(975.665.403)	50,339,770
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		1.337.025.462	408,890,112
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		361.360.059	459,229,882
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.022.270.192	32,637,585
1. Phải thu khách hàng			1.208.563.279	372,388,021
2. Trả trước cho người bán			813.706.913	264,049,561
3. Phải thu nội bộ			- -	481,773,178
5. Các khoản phải thu khác			- -	122,026,819
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		138.032.127	544,555,083
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		437.389.347	721,465,555
1. Vay và nợ ngắn hạn			-	
2. Phải trả người bán			1.395.127.145	423,983,147
3. Người mua trả tiền trước			579.418	324,926,400
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			(75.666.730)	48,468,279
5. Phải trả công nhân viên			226.308.405	51,006,853
6. Chi phí phải trả			(49.995.455)	-
7. Phải trả nội bộ			-	7,973,181
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác			(1.058.963.436)	627,843,415
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(49.995.455)	13,502,883
- Tiền lãi vay đã trả	13		- -	16,333,333
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(75.666.730)	9,087,422
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			19,515,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16			847,310,141
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.883.384.995	520,084,057
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7, 8,11	(502.146.150)	194,784,833

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 - Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009	Quý 1 - 2010
1	2	3	4	5
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		398.763.200	379,239
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(103.382.950)	(194,405,594)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	21	(3.291.827.949)	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			820,096,884
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(750.000.000)	599,000,000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	-	26,475,727
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.041.827.949)	194,621,157
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(1.261.825.904)	519,868,494
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.816.032.266	554,206,362
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	29	554.206.362	34,337,868

Nghệ An, Ngày 31 tháng 03 năm 2010

Kế toán trưởng

Giám đốc

Lê Thị Thu Hiền

Vũ Duy Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I - Năm 2010

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

I. Khái quát chung

Công ty Cổ phần SARA ("Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần đào tạo và Phát triển Công nghệ thông tin Quốc gia, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703000128, ngày 06 tháng 06 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp. Kể từ ngày cấp đó, Công ty đã thay đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh nhiều lần. Lần thay đổi gần nhất tính đến thời điểm kiểm toán là lần thay đổi thứ 14 vào ngày 06 tháng 07 năm 2009, theo đó:

Vốn điều lệ của Công ty là: **85.000.000.000 đồng - (Tám lăm tỷ đồng chẵn)**

Danh sách cổ đông sáng lập:

TT	Tên cổ đông	Số cổ phần
1	Trần Khắc Hùng	4.335.000
2	Đình Văn Cường	20.000

Người đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Duy Sơn – Chức danh Tổng Giám đốc.

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần.

Danh sách chốt cổ đông ngày 20 tháng 03 năm 2009 do Trung tâm lưu ký chứng khoán cung cấp thì số cổ phần thực tế là 56.500.000 cổ phần tương đương 56.500.000.000 đồng. Do vậy số tiền còn thiếu so với vốn điều lệ là 28.500.000.000 đồng. Cổ đông sáng lập, Ông Trần Khắc Hùng còn nắm giữ 1.930.000 cổ phần thay vì 4.335.000 cổ phần như trong vốn điều lệ.

Trụ sở hoạt động:

Trụ sở chính tại: Km số 2 – Đại lộ Lê Nin, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Chi nhánh Khách Sạn SARA Thành Vinh: Km số 2, Đại lộ Lê Nin, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Chi nhánh SARA-Hitech: Km số 2, Đại lộ Lê Nin, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Ngành nghề kinh doanh:

- Đào tạo và phát triển công nghệ thông tin, ngoại ngữ; Liên kết đào tạo với các tổ chức có chức năng;
- Sản xuất phần mềm tin học;
- Tư vấn du học, hướng nghiệp; kinh doanh bất động sản;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;

- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ ăn uống đầy đủ; Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
- Vận tải hành khách đường bộ; cho thuê xe ô tô;
- Lắp đặt, cung cấp, sửa chữa các loại máy văn phòng, máy vi tính và các thiết bị ngoại vi;
- Kinh doanh dịch vụ thể thao; hoạt động của các đội và câu lạc bộ bóng đá;
- Sản xuất mua bán nước uống tinh khiết;
- Kinh doanh vận tải hành khách bằng taxi;
- Dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ đào tạo người dẫn chương trình, người mẫu;
- Dịch vụ hoạt động biểu diễn văn hóa nghệ thuật;
- Thiết kế tạo mẫu thời trang;
- Sản xuất chương trình quảng cáo;
- Dịch vụ tư vấn dự thi hoa hậu, người mẫu;
- Xây dựng các công trình; dân dụng, giao thông và thủy lợi, điện năng (đường dây và trạm biến áp, hệ thống điện chiếu sáng, điện dân dụng, điện công nghiệp);
- Kinh doanh dịch vụ bảo vệ;
- Đào tạo bảo vệ, vệ sỹ;
- Đầu tư xây dựng và cho thuê nhà ở, văn phòng làm việc;
- Hoạt động môi giới tuyển dụng lao động.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ SỬ DỤNG TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ VÀ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công ty thực hiện công tác kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành và Hệ thống kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 26/03/2006 của Bộ Tài chính và các thông tư bổ sung, sửa đổi kèm theo.
2. Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy tính.
3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Chúng tôi, Công ty Cổ phần SARA tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam, phù hợp đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo;

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo. Nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng phải thu khó đòi: Công ty không trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho năm 2008.

3. Nguyên tắc hạch toán hàng tồn kho.

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:
- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp xác định hàng tồn kho: Giá trị tồn kho cuối kỳ = Giá trị tồn đầu kỳ + Giá trị nhập trong kỳ – Giá trị xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp nhập bình quân của từng lô hàng).
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

4. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

TSCĐ của Công ty được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng được ghi nhận theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua cộng thuế nhập khẩu, chi phí vận chuyển, lắp đặt, chạy thử và các chi phí liên quan khác để đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng;

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao TSCĐ hữu hình và vô hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng và theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao áp dụng phù hợp với khung thời gian khấu hao quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao
- Máy móc thiết bị	3 – 5 năm
- Phương tiện vận tải	7 -8 năm
- Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
- Nhà cửa vật kiến trúc	5-25 năm
- Tài sản cố định khác	3-5 năm

5. Đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc
- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo. Nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

7. Ghi nhận chi phí phải trả. trích trước chi phí sửa chữa lớn. trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập theo Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài Chính.

8. Ghi nhận các khoản chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí quản lý doanh nghiệp chuyển chờ kết chuyển kỳ sau; chi phí công cụ dụng cụ phân bổ dần, chi phí ngắn hạn khác.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế bằng tiền, bằng trị giá vốn góp của tài sản và bổ sung cổ phần theo hình thức chia cổ tức bằng cổ phần.

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Việc trích lập các khoản dự trữ và các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được tiến hành căn cứ vào: Điều lệ Công ty, Quy chế tài chính, Quyết định của Hội đồng Quản trị, Nghị quyết của Đại hội cổ đông.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

10.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

10.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

10.3 Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo qui định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 15 về hợp đồng xây dựng.

10.4 Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Có khả năng thu được từ lợi ích giao dịch đó.

11 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 27/UDDT-NA ngày 04 tháng 11 năm 2003 do chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An cấp thì:

- + Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế đối với hoạt động đầu tư và khai thác Khu giăng đường và ký túc xá sinh viên.
- + Công ty được miễn thuế thu nhập trong thời gian 2 năm và được giảm 50% trong thời gian 4 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế; được cấp lại thuế thu nhập trong 3 năm tiếp theo kể từ khi hết hạn miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động đầu tư và khai thác Khu giăng đường và ký túc xá sinh viên.
- + Theo tờ trình xin xác nhận thời điểm ưu đãi đầu tư ngày 24 tháng 08 năm 2007 thì Công ty được hưởng các ưu đãi đầu tư từ năm 2006. Năm nay là năm thứ 4 công ty được hưởng quy chế ưu đãi này, do đó năm 2009 công ty chịu 50% thuế suất 25% thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động đầu tư và khai thác khu giăng đường và ký túc xá sinh viên. Các hoạt động kinh doanh khác của Công ty chịu thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

- Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

- Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.
- Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên liên quan còn được hiểu theo luật doanh nghiệp và được qui định trong điều lệ công ty .

Các bên có liên quan với công ty được trình bày phần thuyết minh báo cáo tài chính mục các bên liên quan.

12 Các sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán.

Các sự kiện phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán mà cung cấp những thông tin bổ sung về tình hình của Công ty tại ngày lập Bảng cân đối kế toán (các sự kiện điều chỉnh) được phản ánh trên các Báo cáo tài chính. Các sự kiện phát sinh sau mà không phải là các sự kiện điều chỉnh sẽ được giải trình trong thuyết minh báo cáo tài chính khi được coi là trọng yếu.

Sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ với Công ty:

- Chưa thống nhất được giá trị cần nộp cho khoản tiền thuê đất chuyển đổi mục đích từ dự án trường học sang xây dựng khách sạn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - ĐƠN VỊ TÍNH: VND

1. Tiền	Số đầu Quý I-2010	Số cuối Quý I-2010
- Tiền mặt	479,274,833	15.630.265
<i>Tiền Việt Nam</i>	479,274,833	15.630.265
- Tiền gửi Ngân hàng	74,931,529	18.707.603
+ Tiền gửi Việt Nam đồng	74,931,529	18.707.603
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển- CN Nghệ An</i>	63,863,689	5.286.863
<i>Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam-CN Vinh</i>	11,740,836	13.420.740
+ Tiền gửi Ngoại tệ		-
Cộng	554,206,362	34.337.868
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số đầu Quý I-2010	Số cuối Quý I-2010
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	1,121,800,000	1,121,800,000
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	1,121,800,000	1,121,800,000
<i>(*) Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn</i>	-	-
Cộng	1,121,800,000	1,121,800,000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số đầu Quý I-2010	Số cuối Quý I-2010
- Phải thu của khách hàng	3,576,521,600	3.948.909.621
Công ty CP Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương	18,261,022	26.431.393
Trần Hoàng Nghệ (Phải thu tiền bán CP Trung Long)	1,797,924,688	1,797,924,688
<i>Sở Kế hoạch và đầu tư Nghệ An</i>	4,200,000	4,200,000
<i>Phải thu của khách hàng bên khách sạn chuyển qua</i>	342,200,890	422.876.142
<i>Phải thu Phải trả</i>	432,877,000	453.077.000
<i>Phải thu sara Hitech</i>	37,830,000	6.800.000
<i>Phải thu của học viên Khoá MPA-FTU)</i>	943,228,000	1.257.600.398
Phải thu khác	2,026,829,844	1.904.803.025
<i>Phải thu cá nhân khác</i>	541,604,747	624.404.747

<i>Nguyễn Anh Tuấn (Tạm ứng tiền phục vụ cho VINAWINE)</i>	5,000,000	5.000.000
<i>Lợi nhuận từ các công ty góp vốn (Cty Truyền hình cáp NA)</i>	372,800,000	160.000.000
<i>Lợi nhuận thu từ góp vốn (Cty Đầu tư và phát triển SARA Hà Tĩnh)</i>	596,251,912	596.251.912
<i>Lợi nhuận từ góp vốn (Cty CP dược phẩm Nghệ An)</i>	25,963,200	25.963.200
<i>Phải thu khác ngắn hạn khác (lãi vay phải trả)</i>	475,156,666	475.156.666
Phải trả khác	10,053,319	18.026.500
<i>Nợ tài khoản lương</i>	-	
<i>Nợ tài khoản phải trả khác</i>	10,053,319	18.026.500
- Trả trước cho người bán	7,326,116,098	7.590.165.659
<i>SARA VN</i>	6,235,767,484	6,235,767,484
<i>Báo Nghệ An</i>	3,802,902	3,802,902
<i>Công ty Đông Nam</i>	298.000	298.000
<i>Công ty TNHH Thanh Hà</i>		
<i>SARA Hitech</i>	254,995,344	254,995,344
<i>Công ty CP VINAKEN</i>	2.545.455	2.545.455
<i>Công ty TNHH Kiểm toán CPA</i>	52,000,000	12.000.000
<i>Đối tượng khác</i>	776,706,913	1.080.756.474
Cộng	12,929,467,542	13.443.878.305

4. Hàng tồn kho	Số đầu Quý I-2010	Số cuối Quý I-2010
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ		389.641.878
- Chi phí SX, KD dở dang		65.895.000
- Hàng hóa	523,294,934	612.313.139
Cộng	523,294,934	1.067.850.017

5. Tài sản ngắn hạn khác	Số đầu Quý I-2010	Số cuối Quý I-2010
Chi phí trả trước ngắn hạn	-	-
Thuế GTGT được khấu trừ	50.203.696	98.671.975
Thuế và các khoản phải thu nhà nước		
Tài sản ngắn hạn khác	2,320,086,121	1.838.312.943
- <i>Phòng KD Sara Hitech ứng</i>	724,866,581	724,866,581
- <i>Ứng nội bộ Công ty</i>	649,134,540	167.321.326
- <i>Vũ Duy Sơn - Dự án nâng cấp trường Cao đẳng</i>	300,000,000	300.040.036
- <i>Trần Khắc Chất - dự án Lào Việt</i>	646,085,000	646,085,000
Cộng	2,370,289,817	1.936.984.918

6.1 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	
Số đầu năm	17.595.060.733
Tăng do mua sắm	
Đầu tư XDCB hoàn thành	
Số cuối kỳ	17.595.060.733
Giá trị hao mòn	
Số đầu năm	4.355.425.534
Khấu hao trong năm	408.890.112
Số cuối năm	4.764.315.646
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	13.239.635.199
Số cuối năm	12.830.745.087

6.2 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Chỉ tiêu	Chi phí Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Cộng
A	Nguyên giá			
	1. Số dư đầu Quý I-2010		6.409.272.727	6.409.272.727
	2. Số tăng trong quý	-		
	- Mua trong quý	-		
	- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-		
	- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-		
	- Tăng khác	-		
	3. Số giảm trong quý	-		
	- Thanh lý, nhượng bán	-		
	- Giảm khác	-		
	4. Số dư cuối quý	-	6.409.272.727	6.409.272.727
B	Giá trị hao mòn lũy kế			
	1. Số dư đầu quý		1.790.500.000	1.790.500.000
	2. Số tăng trong quý	-	199.437.500	199.437.500
	- Khấu hao trong quý		199.437.500	199.437.500
	- Tăng khác			
	3. Số giảm trong quý	-	-	
	- Thanh lý, nhượng bán			
	- Giảm khác			
	4. Số dư cuối quý	-	1.989.937.500	1.989.937.500
C	Giá trị còn lại			
	1. Tại ngày đầu quý	-	4.618.772.727	4.618.772.727

	2. Tại ngày cuối quý	-	4.419.335.227	4.419.335.227
7	Chi phí XDCB dở dang		Số đầu	Số cuối
			Quý I-2010	Quý I-2010
	Sửa chữa lớn TSCĐ		41,852,194	41,852,194
	Chi phí mua sắm bên Lào		214,800,656	265.721.156
	Chi phí khác		80,392,988	96.726.321
	Cộng		337.045.838	404.299.671
8	Đầu tư dài hạn khác		Số đầu	Số cuối
			Quý I-2010	Quý I-2010
	Công ty Truyền hình cáp NA		3,000,000,000	3,000,000,000
	Công ty cổ phần thương mại Hải Đăng		450,000,000	450,000,000
	Công ty cổ phần Vinaken		2,000,000,000	2,000,000,000
	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng SARA 425		2,000,000,000	2,000,000,000
	Công ty CPDT & PTCN SARA		4,400,000,000	4,400,000,000
	Công ty cổ phần viễn thông SARA		1,700,000,000	1,700,000,000
	Công ty cổ phần vận tải biển Đà Nẵng		787,500,000	787,500,000
	Công ty cổ phần Trung Long		1,650,514,800	1,650,514,800
	Công ty cổ phần SARA hitech		2,194,032,492	2,194,032,492
	Công ty cổ phần Media		1,800,000,000	1,800,000,000
	Công ty cổ phần CK SARA		3,900,000,000	3,900,000,000
	Công ty cổ phần Vinawine		2,000,000,000	2,000,000,000
Công ty Hùng phát		3,850,000,000	3,850,000,000	
	Cộng		29,732,047,292	29,732,047,292
9	Chi phí trả trước dài hạn		Số đầu	Số cuối
			Quý I-2010	Quý I-2010
	- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		-	-
	- Chi phí thành lập doanh nghiệp		-	-
	- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		1,306,270,070	1.292.767.187
	- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		506,555,358	428.315.950
	- Chi phí trả trước dài hạn		635,597,008	682.219.897
	Cộng		1.306.270.070	1.292.767.187
10	Nợ ngắn hạn		Số đầu	Số cuối
			Quý I-2010	Quý I-2010
	- Phải trả người bán		2,565,724,884	2.141.741.737
	ĐH Thành Phố HCM		1,243,067,645	839.879.805
ĐH Hà Nội		84,000,000	84.000.000	

	Cty CP thiết bị tổng hợp máy Văn phòng	469,861,711	469.861.711
	Trường Cao Đẳng Dược Phú Thọ	140,000,000	140.000.000
	Khách sạn	68,696,229	146.674.134
	Phải trả khác	560,099,299	461.326.087
-	Người mua trả tiền trước	646,931,421	971.857.821
	Tại khách sạn	108,591,421	108,591,421
	Sở KHĐT (Phan Chí Thành)	1,650,000	1,650,000
	Học viên	525,665,000	850.591.400
	Thu tiền thuê xe	11,025,000	11,025,000
	Cộng	3,212,656,305	3.113.599.558
11	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số đầu	Số cuối
		Quý I-2010	Quý I-2010
	- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp		(3.497.521)
	- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	(60.877.342)	(48.292.399)
	Cộng	(60.877.342)	(51.789.920)
12	Chi phí phải trả	Số đầu	Số cuối
		Quý I-2010	Quý I-2010
	Phí dịch vụ kiểm toán BCTC 2009		
	Phí khác	4.550.000	4.550.000
	Cộng	4.550.000	4.550.000
13	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số đầu	Số cuối
		Quý I-2010	Quý I-2010
*	Kinh phí công đoàn	15,573,768	17.163.768
*	Bảo hiểm xã hội, BHYT	88,976,981	92.815.743
*	Cổ tức phải trả	53,088,220	53,088,220
*	Phải trả, phải nộp khác	84,438,601	84,438,601
*	Tạm ứng khác	735,402,658	102.130.481
	Cộng	977,480,228	349.636.813
14	Vay và nợ dài hạn	Số đầu	Số cuối
		Quý I-2010	Quý I-2010
	Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Nghệ An	1,000,000,000	531.000.000
	Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	34,227,258	34,227,258
	Cộng	1,034,227,258	565,227,258

15. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	61.087.750.000	517.457.821	565.272.752	30.166.747	62.200.647.320
- Tăng vốn trong năm trước					
- Lãi trong năm trước				(1.058.529.905)	(1.058.529.905)
- Tăng khác					
- Giảm khác			6.000.000		6.000.000
2. Số dư cuối năm trước	61.087.750.000	517.457.821	559.272.752	(1.028.363.158)	61.136.117.415
3. Số dư đầu năm nay	61.087.750.000	517.457.821	559.272.752	(1.028.363.158)	61.136.117.415
- Tăng vốn trong kỳ này					-
- Lãi trong kỳ				37.754.828	
- Tăng khác					
- Giảm vốn trong kỳ này					
- Lỗ trong kỳ					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối năm nay	61.087.750.000	517.457.821	559.272.752	(990.608.331)	61.173.872.242

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

Vốn chủ sở hữu	Năm 2009	Quý I-2010
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	61,087,750,000	61,087,750,000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	61,087,750,000	61,087,750,000
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	6,108,775	6,108,775
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng:	6,108,775	6,108,775
Cổ phiếu phổ thông:	6,108,775	6,108,775
Cổ phiếu ưu đãi:		
Số lượng cổ phiếu được mua lại:	-	-
Cổ phiếu phổ thông:	-	-
Cổ phiếu ưu đãi:		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	6,108,775	6,108,775
Cổ phiếu phổ thông:	6,108,775	6,108,775
Cổ phiếu ưu đãi:		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu

Công ty chưa được niêm yết bổ sung 458.775 cổ phiếu với giá trị 4.587.750.000 đồng theo công văn

số 778/TB-SGDHN ngày 22 tháng 12 năm 2009 của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc: chấp thuận nguyên tắc niêm yết cổ phiếu bổ sung của Công ty Cổ phần SARA.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH ĐƠN VỊ TÍNH: VND

16	Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2009	Quý I-2010
		8,022,266,899	2.164.190.544
	Doanh thu hoạt động đào tạo	5,188,792,000	1.708.803.500
	Doanh thu kinh doanh nhà hàng, khách sạn	2,239,992,721	403.653.142
	Doanh thu kinh doanh khác	367,655,500	
	Doanh thu hoạt động đại lý chứng khoán	225,826,678	51.733.902
	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	8,022,266,899	2.164.190.544
17	Giá vốn hàng bán	Năm 2009	Quý I-2010
	Giá vốn hoạt động đào tạo	2,711,539,294	807.431.046
	Giá vốn nhà hàng, khách sạn	1,165,465,884	395.747.968
	Giá vốn kinh doanh khác	-	
	Giá vốn đại lý chứng khoán		
	Cộng	3,877,005,178	1.203.179.014
18	Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2009	Quý I-2010
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	47,220,027	379.329
	Cổ tức lợi nhuận được chia	398,763,200	
	Cộng	445,983,227	379.239
19	Chi phí hoạt động tài chính		
20	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2009	Quý I-2010
	Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế		50.339.770
	Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	(975.665.403)	
	Các khoản điều chỉnh tăng		
	Các khoản khác		
	Chi phí quảng cáo vượt quá mức cho phép		
	Chi phí đóng góp từ thiện		
	Doanh thu chưa thực hiện tính vào năm thu nhập chịu thuế		
	Chi phí liên quan đến các khoản doanh thu chịu thuế năm trước		
	Thay đổi trong dự phòng phải thu khó đòi		

Thay đổi dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Chi thù lao hội đồng quản trị không điều hành sản xuất		
Các khoản điều chỉnh giảm	82.864.589	
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế thu nhập tạm tính không phải nộp	82.864.589	
Chi phí liên quan đến doanh thu chưa thực hiện		
Lợi nhuận đã tính thuế TNDN năm trước		
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh chưa trừ chuyển lỗ và trước thuế	(1.058.529.992)	
Lỗ năm trước chuyển sang		
Thu nhập chịu thuế ước tính năm nay	-	50.339.770
Thuế TNDN ước tính năm nay		
Thuế TNDN được miễn/giảm		
Thuế TNDN bổ sung		
Chi phí thuế TNDN năm nay	-	12.584.943
Thuế TNDN phải trả đầu năm	(22,545,874)	
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu/(thừa) năm trước		(60.877.341)
Thuế TNDN đã trả trong năm	38.331.467	
Thuế TNDN phải trả cuối năm	(60.877.341)	(48.292.399)

21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2009	Quý I-2010
	Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.058.529.992)	37.754.828
	Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
-	Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi		
-	Khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá trị ghi sổ của cổ phiếu ưu đãi với giá trị hợp lý của khoản thanh toán cho người sở hữu.		
	Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1.058.529.992)	37.754.828
	Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	6.108.775	6.108.775
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(173)	6
	Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành		
	Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	6.108.778	6.108.775
	Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	
	Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành bổ sung	-	
	Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	6.108.778	6.108.775
	<i>Công ty chưa được niêm yết bổ sung 458.775 cổ phiếu với giá trị 4.587.750.000 đồng theo công văn số 778/TB-SGDHN ngày 22 tháng 12 năm 2009 của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc: chấp thuận nguyên tắc niêm yết cổ phiếu bổ sung của Công ty Cổ phần SARA.</i>		

VII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác

2. **Những sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ**
 3. **Thông tin về các bên liên quan**

Các bên liên quan với công ty gồm:

Mối quan hệ

1. Công ty cổ phần SARA Việt Nam	Cùng bị kiểm soát bởi chủ tịch Hội đồng quản trị là ông Trần khắc Hùng
2. Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển công nghệ SARA	Cùng bị kiểm soát bởi chủ tịch Hội đồng quản trị là ông Trần khắc Hùng
3. Công ty cổ phần viễn thông SARA	Bên liên kết
4. Công ty Truyền hình cáp NA	Bên liên kết
5. Công ty cổ phần thương mại Hải Đăng	Bên liên kết
6. Công ty cổ phần Vinaken	Bên liên kết
7. Công ty cổ phần đầu tư xây dựng SARA 425	Bên liên kết
8. Công ty cổ phần vận tải biển Đà Nẵng	Bên liên kết
9. Công ty cổ phần Trung Long	Bên liên kết
10. Công ty cổ phần SARA hitech	Bên liên kết
11. Công ty cổ phần Media	Cùng bị kiểm soát bởi chủ tịch Hội đồng quản trị là ông Trần khắc Hùng
12. Công ty cổ phần CK SARA	Cùng bị kiểm soát bởi chủ tịch Hội đồng quản trị là ông Trần khắc Hùng
13. Công ty cổ phần Vinawine	Bên liên kết
14. Công ty cổ phần Hùng Phát	Bên liên kết

Giao dịch với các bên liên quan trong năm 2009

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>VND</i>
Nợ phải thu khác		
1. Thu tiền tài trợ bóng đá các công ty trong đó tiền gửi ngân hàng 400 triệu còn lại thu tiền mặt	Thu tiền tài trợ bóng đá	1,080,000,000
2. Trường Cao Đẳng Lào Việt	Đầu tư xây dựng trường	860,085,000
Đầu tư dài hạn (Xem thuyết minh đầu tư dài hạn)		29.732.047.292

- 6 Những thông tin khác: Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện mục tiêu, phương hướng hoạt động kinh doanh theo Nghị quyết đại hội cổ đông hàng năm đã đề ra.
 Thông tin về thuế: Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Kế toán trưởng

Nghệ An, ngày 31 tháng 03 năm 2010

Tổng Giám đốc

Lê Thị Thu Hiền

Vũ Duy Sơn